

Giải Tiếng Anh 7 Unit 13: Activities

Sports Phần 1 - 6 trang 129 - 133 SGK Tiếng Anh 7 Unit 13

1. Listen and read. Then answer the questions. (Nghe và đọc. Sau đó trả lời các câu hỏi.)

Hướng dẫn dịch:

Một cuộc khảo sát mới đây về thanh thiếu niên ở Mỹ cho một kết quả đáng ngạc nhiên. Cuộc khảo sát này là một cuộc khảo sát đơn giản. Nó hỏi các thanh thiếu niên: Bạn thích những môn thể thao nào?

Dưới đây là 10 môn thể thao được yêu chuộng sắp xếp theo thứ tự từ 1 đến 10

Môn thể thao	Vị trí
Bóng chày	1
Trượt ván	2
Trượt phanh	3
Trượt patanh	4
Bóng rổ	5
Bóng đá	6
Bóng chuyền	7
Quần vợt	8
Cầu lông	
Bơi lội	

Bóng chày là sự lựa chọn phổ biến nhất mặc dù nó không phải là một trong những trò chơi phổ biến nhất trên thế giới. Có hàng triệu người chơi và xem bóng chày trên khắp thế giới. Đáng ngạc nhiên là nhiều thanh thiếu niên nói họ thích bóng bàn.

Trả lời câu hỏi:

a) Is baseball your favorite sport? If not, what is your first choice? (Bóng chày có phải là môn thể thao ưa thích nhất của bạn không? Nếu không, môn nào là sự lựa chọn đầu tiên của bạn?)

=> No, it isn't. My first choice is basketball.

b) Do you like table tennis? (Bạn có thích chơi bóng bàn không?)

=> Yes, I do.

2. Take a class survey. (Thực hiện một cuộc khảo sát trong lớp.)

Ask your classmate what sport they like most. Draw this tables in your exercise book. Write the number of students who like each sport best. Then write the order. (Hỏi các bạn cùng lớp em họ thích môn thể thao gì nhất. Vẽ bảng này vào vở bài tập của em. Viết số học sinh thích mỗi môn thể thao nhất. Sau đó viết theo thứ tự.)

3. Listen. Then practice with a partner.

(Nghe. Sau đó luyện tập với bạn học.)

Hướng dẫn dịch:

good - well

- Anh ấy là cầu thủ bóng đá giỏi.

- Anh ấy chơi giỏi.

skillfull - skillfully

- Anh ấy là cầu thủ bóng chuyên điều luyện.

- Anh ấy chơi một cách điều luyện.

slow - slowly

- Cô ấy là tay bơi chậm.

- Cô ấy bơi chậm.

bad - badly

- Cô ấy là tay quần vợt kém.

- Cô ấy chơi dở.

quick - quickly

- Cô ấy là tay chạy đua nhanh.

- Cô ấy chạy nhanh.

safe - safely

- Cô ấy là người đi xe đạp an toàn.

- Cô ấy chạy xe đạp một cách an toàn.

3. Read. Then answer the questions. (Đọc. Sau đó trả lời các câu hỏi.)

Hướng dẫn dịch:

Đi bộ thật thú vị

Ở trường tôi có nhiều hoạt động thể thao khác nhau, nhưng tôi chỉ tham gia vào câu lạc bộ có tên là "Đi bộ vui" hoặc WFF. Năm rồi có một cuộc thi đi bộ trong quận cho học sinh và đội của trường tôi đoạt giải nhất. Mọi người rất vui và muốn duy trì hoạt động này, do đó, chúng tôi tổ chức câu lạc bộ này. Số người tham dự gia tăng hàng tuần. Sinh hoạt thường xuyên của câu lạc bộ là cuộc đi bộ 5 km đến bờ biển vào sáng Chủ Nhật. Một sinh hoạt khác là "ngày đi bộ tới trường" (hoặc là ngày WTS). Các thành viên sống gần trường tình nguyện đi bộ thay vì đi xe gắn máy hay xe đạp mỗi Thứ Tư hàng tuần. Đi bộ là một hoạt động vui, dễ dàng và không tốn kém. Mọi người đủ mọi lứa tuổi và khả năng đều có thể ưa thích nó.

Trả lời câu hỏi:

a) What sports activity does the writer take part in? (Người viết tham gia vào hoạt động thể thao nào?)

=> The writer takes part in walking.

b) Why did the school children organize the WFF? (Tại sao các học sinh đã tổ chức câu lạc bộ "Đi bộ vui"?)

=> Because last year they won the first prize in a district walking competition and they wished to keep this activity.

c) What are the two activities of the club? (Hai hoạt động của câu lạc bộ là gì?)

=> The two activities of the club are a "5 km walk to the beach" on Sunday mornings and "a walk-to-school day" on Wednesdays.

d) How far is it from the school to the beach? (Từ trường đến bãi biển bao xa?)

=> It's five kilometers.

e) Which day of the week is the WTS day of the club? (Ngày nào trong tuần là ngày đi bộ đến trường của câu lạc bộ?)

=> It's Wednesday.

f) Who often takes part in the WTS day? (Ai thường tham gia vào ngày đi bộ đến trường?)

=> Members living near school often take part in the WTS day.

5. Write. Change the adjectives in brackets to adverbs. (Viết. Chuyển đổi các tính từ trong ngoặc thành trạng từ/ phó từ.)

Summer is on its way and school in our city start planning to improve water safety awareness for children. The aim of the program is to teach primary and secondary students about water safety. The following are some of the advice every kid should clearly remember.

(Mùa hè sắp đến và các trường trong thành phố bắt đầu lên kế hoạch nâng cao nhận thức về việc an toàn dưới nước cho học sinh. Mục đích của chương trình nhằm dạy cho học sinh tiểu học và trung học cơ sở về an toàn dưới nước. Sau đây là một số lời khuyên mà em nào cũng cần nhớ rõ)

You should carefully listen to the pool lifeguards, play safely and stay away from the deep end; and you should not run or walk carelessly around the pool edge.

(Các em phải nghe kỹ lời chỉ dẫn của nhân viên cứu hộ ở hồ bơi, chơi đùa một cách an toàn và tránh những vùng nước sâu. Các em cũng không nên khinh suất khi chạy nhảy hay đi bộ quanh mép hồ.)

You should always swim with an adult and between the red and yellow flags. You should also listen to lifeguards and strictly obey all signs.

(Các em nên luôn bơi cùng người lớn và bơi ở giữa khu vực có cắm cờ đỏ và cờ vàng. Các em cũng nên nghe lời nhân viên cứu hộ và tuyệt đối tuân thủ tất cả các dấu hiệu chỉ dẫn)

Swimming can be fun but accidents can happen. Being aware of the risks is the safe way to water play.

(Bơi lội có thể rất vui nhưng tai nạn cũng có thể xảy ra. Nhận thức được những hiểm họa khi bơi là cách an toàn để chơi đùa dưới nước)

6. Play with words. (Chơi với chữ.)

7. Remember. (Ghi nhớ.)

Come and play Phần 1 - 5 trang 134 - 138 SGK Tiếng Anh 7 Unit 13

1. Listen. Then practice with a partner. (Nghe. Sau đó luyện tập với bạn học.)

Hướng dẫn dịch:

Ba: Chơi bóng bàn nhé, Nam?

Nam: Mình thích lắm. Nhưng mình không chơi được.

Ba: Tiếc quá.

Nam: Mình có bài tập về nhà. Mình phải làm xong bài tập thì mới chơi bóng bàn được.

Ba: Ừ. Bạn phải làm bài tập trước, nhưng mình sẽ chờ bạn mà.

Nam: Mình chỉ mất vài phút nữa thôi.

Ba: Không sao đâu. Mình cũng phải làm xong bài toán này cho ngày mai.

Nam: Được rồi, mình xong rồi. Ồ, mình không đem theo vợt bóng bàn. Bạn có cây vợt nào không?

Ba: Có đây.

Nam: Cho mình mượn nhé?

Ba: Được mà. Đây.

Nam: Cảm ơn.

Ba: Được rồi. Chúng ta đi thôi.

Trả lời câu hỏi:

a) What should Nam do before he plays table tennis? (Nam nên làm gì trước khi cậu ấy chơi bóng bàn?)

=> He should do his homework first.

b) When will Nam be ready? (Khi nào thì Nam sẽ sẵn sàng?)

=> He'll be ready in a few more minute.

c) What will Ba do? (Ba sẽ làm gì?)

=> Ba has to finish a question for Math tomorrow.

d) How many paddles does Ba have? (Ba có mấy cây vợt?)

=> Ba has a pair of paddles/ 2 paddles.

2. Listen. Then practice with a partner. Change the underlined details, using the information in the box. (Nghe. Sau đó luyện tập với bạn học. Đổi các chi tiết được gạch dưới bằng việc sử dụng các thông tin trong hộp.)

Hướng dẫn dịch:

Ba: Nam, đến chơi bóng rổ nhé.

Nam: Xin lỗi nha. Mình nghĩ mình không chơi được.

Ba: Tiếc quá. Tại sao không?

Nam: A, mình phải lau phòng mình.

Ba: Vậy Thứ Sáu bạn chơi được chứ?

Nam: Ừ, được.

Ba: Tốt lắm. Gặp bạn lúc 7 giờ nhé.

Nam: Được. Tạm biệt.

Ba: Tạm biệt.

3. Write a menu for yourself and your family, including details of breakfast, lunch and dinner. Make each meal healthy and balanced. Use this pie chart to help you. (Viết thực đơn cho em và gia đình, bao gồm chi tiết các bữa sáng, bữa trưa và bữa tối. Tổ chức một bữa ăn bổ dưỡng và cân bằng. Sử dụng biểu đồ vòng tròn này để giúp em.)

a) Breakfast

Food

- eggs
- toast or bread
- ham or cheese sandwiches
- beef soya noodles

Drink

- milk
- orange juice

b) Lunch

Food

- rice
- cooked or fried fish/ meat
- vegetable soya or salad
- beans/ vegetables with stir-fried pork/beef

Drink

- tea
- mineral water
- fruit juice

Dessert

- bananas
- oranges
- pineapples

c) Dinner

Food Drink

- rice
- cooked/ fried fish/ meat
- vegetables soup/ salad

Drink

- tea
- mineral water

Dessert

- apples
- bananas

4. Listen and write the letters of what they ate and drank. (Lắng nghe và viết mẫu tự của những thứ họ đã ăn và uống.)

Đáp án:

Lan: f), b), d), g) Nga: a), d), g)

Ba : c), a), e), h) Hoa: b), e), g)

Nội dung bài nghe:

- Lan ate noodles, vegetables, meat and drank juice.
- Ba ate fish, rice, fruit and drank water.
- Nga ate vegetables and drank juice.
- Hoa ate noodles, fruit and drank juice.

5. Play with words. (Chơi với chữ.)***Hướng dẫn dịch:***

Rau tươi thì tốt,
Nhưng bạn nên
Rửa chúng thật sạch
Nếu không bạn sẽ bị ốm.
Xà lách cũng thế
Tốt cho sức khỏe bạn
Nhưng bạn nên
Rửa chúng thật sạch bằng nước.
Mọi người đều hiểu
Rằng chúng ta cần rửa sạch tay
Trước khi chúng ta ngồi xuống
Và bắt đầu ăn.

6. Remember. (Ghi nhớ.)

I ate spinach, but Mom and Dad didn't.
She didn't wash it. I did.